

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Tuấn Tú | Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Dương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Liên | Thành viên |
| Ông Hoàng Minh Tuấn | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/04/2023) |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Trần Văn Dương | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thu Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Dương
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Số: 129/2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần, được lập ngày 29 tháng 07 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tổng Công ty đang ghi nhận khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần) với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị sẽ được quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục này. Vì vậy, chúng tôi chưa có cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 - 30/06/2023.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 14 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép của Tổng công ty tại ngày 31/12/2022 là 56.164.171.321 đồng; Dự án này đã dừng thực hiện từ năm 2012 theo Văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc dừng, giãn toàn bộ đầu tư Xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012. Đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty chưa nhận được hướng dẫn của Công ty mẹ liên quan đến kế hoạch tiếp theo của dự án xây dựng này.

Như đã nêu tại thuyết minh số 17 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại ngày 24/10/2017, Kiểm toán Nhà nước đã có Thông báo số 836/TB-KKNN về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 - 2016 tại Tổng công ty Dầu Việt Nam, trong đó số tiền truy thu đối với Tổng công ty (là công ty con của Tổng công ty Dầu Việt Nam) là 13.880.150.000 đồng. Tổng công ty đã có các Văn bản số 005166/PTC-TCKT ngày 14/11/2017 gửi Kiểm toán Nhà nước giải trình số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường; Công văn số 005346/PTC-TCKT ngày 27/11/2017 gửi Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về việc phúc đáp Công văn số 15818/TB-CT ngày 09/11/2017 về việc nộp thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Ngày 21/06/2019, Tổng công ty tiếp tục gửi Công văn số 002991/PTC-TCKT đến Kiểm toán Nhà nước kiến nghị liên quan đến vấn đề này; ngày 11/11/2019 Tổng công ty đã nhận được Công văn số 13286/CT-TTHT của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời về việc kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu của đơn vị. Đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty vẫn đang chờ kết quả xử lý kiến nghị và chưa hạch toán khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên.

Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại ngày 30/06/2023, Tổng công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 1.755,2 tỷ đồng và 139 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 1.774,06 tỷ đồng và 201 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam 589,26 tỷ đồng; các vấn đề này đã phản ánh Tổng công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trả; khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Tổng công ty trong thời gian tới phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty khẳng định các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty.

Các vấn đề nêu trên không liên quan tới kết luận ngoại trừ của chúng tôi.



Vũ Bình Minh

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a- DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 572.538.937.423 | 398.825.298.057 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 64.488.526.707 | 82.385.221.254 |
| 1. Tiền | 111 | | 64.078.526.707 | 82.385.221.254 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 410.000.000 | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 284.832.687.817 | 278.157.567.267 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 723.181.191.532 | 719.004.065.538 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3.822.396.582 | 2.638.160.147 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 199.165.467.887 | 198.851.709.766 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (641.336.368.184) | (642.336.368.184) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 205.666.146.532 | 34.325.280.126 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 205.666.146.532 | 34.325.280.126 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 17.551.576.367 | 3.957.229.410 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 3.963.279.278 | 1.059.239.594 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 13.588.297.089 | 2.897.989.816 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 884.708.870.005 | 927.738.400.742 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.423.892.000 | 2.310.342.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 2.423.892.000 | 2.310.342.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 520.492.322.622 | 528.411.424.587 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 253.175.021.758 | 263.841.997.168 |
| - Nguyên giá | 222 | | 651.500.938.528 | 650.242.719.909 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (398.325.916.770) | (386.400.722.741) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 12 | 6.494.836.055 | 3.262.395.530 |
| - Nguyên giá | 225 | | 7.269.109.317 | 3.596.227.499 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (774.273.262) | (333.831.969) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 260.822.464.809 | 261.307.031.889 |
| - Nguyên giá | 228 | | 275.888.122.114 | 275.888.122.114 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (15.065.657.305) | (14.581.090.225) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 58.961.415.467 | 58.988.374.333 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 58.961.415.467 | 58.988.374.333 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 90.459.253.678 | 107.477.804.034 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 74.447.968.267 | 74.447.968.267 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 20.899.316.867 | 37.917.867.223 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 32.408.321.443 | 32.408.321.443 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (37.296.352.899) | (37.296.352.899) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 212.371.986.238 | 230.550.455.788 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 212.371.986.238 | 230.550.455.788 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.457.247.807.428 | 1.326.563.698.799 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 723.682.424.489 | 611.848.894.229 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 711.843.568.362 | 600.152.610.704 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 593.123.997.258 | 504.403.830.236 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.679.935.334 | 7.058.447.468 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 55.257.126.853 | 29.890.318.336 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 23.228.488.805 | 14.128.328.951 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 34.286.817.418 | 4.999.000.000 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 7.228.739 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 2.239.693.965 | 39.216.009.341 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 1.160.333.820 | 582.272.724 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (132.825.091) | (132.825.091) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 11.838.856.127 | 11.696.283.525 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 8.228.250.000 | 9.993.250.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 3.610.606.127 | 1.703.033.525 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 733.565.382.939 | 714.714.804.570 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 733.565.382.939 | 714.714.804.570 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.488.774.701.456 | 2.488.774.701.456 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu | 411a | | 2.488.774.701.456 | 2.488.774.701.456 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (1.755.209.318.517) | (1.774.059.896.886) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối | 421a | | (1.774.059.896.886) | (1.774.059.896.886) |
| kỳ trước | | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 18.850.578.369 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.457.247.807.428 | 1.326.563.698.799 |

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hanh Hoàng

Trịnh Anh Tuấn



Trần Văn Dưỡng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 3.714.629.739.538 | 4.193.452.362.504 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 3.714.629.739.538 | 4.193.452.362.504 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 3.547.118.721.476 | 4.043.814.146.349 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 167.511.018.062 | 149.638.216.155 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 20.984.795.700 | 1.330.407.758 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 157.602.316 | (252.180.868) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 155.693.569 | 44.397.022 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 136.842.301.158 | 86.121.846.288 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 43.185.826.599 | 43.029.789.036 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 8.310.083.689 | 22.069.169.457 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 11.105.370.546 | 2.951.535.281 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 564.875.866 | 33.840.074 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 10.540.494.680 | 2.917.695.207 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 18.850.578.369 | 24.986.864.664 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 18.850.578.369 | 24.986.864.664 |

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hanh Hoàng

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--|-------|-------------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 18.850.578.369 | 24.986.864.664 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 12.850.202.402 | 12.596.001.513 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (1.000.000.000) | (1.296.911.418) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (16.344.885.662) | (2.985.428.594) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 155.693.569 | 44.397.022 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 14.511.588.678 | 33.344.923.187 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (16.478.977.823) | (28.062.271.447) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (171.340.866.406) | (204.512.613.054) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 109.314.855.428 | 205.326.875.967 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 15.274.429.866 | 3.185.944.664 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (155.693.569) | (44.397.022) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (48.874.663.826) | 9.238.462.295 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác | 21 | (1.258.218.619) | (475.483.148) |
| 2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 33.139.404.640 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 224.031.378 | 50.751.923 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 32.105.217.399 | (424.731.225) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (1.127.248.120) | (100.097.814) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.127.248.120) | (100.097.814) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (17.896.694.547) | 8.713.633.256 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 82.385.221.254 | 33.915.440.292 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 64.488.526.707 | 42.629.073.548 |

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hanh Hoàng

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18 tháng 05 năm 2011.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2010 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty được UBCKNN chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 119/UBCK-GSĐC ngày 09 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Tổng công ty có mã chứng khoán là PEG được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2018/GCNCP-VDS ngày 11 tháng 04 năm 2018 với số lượng chứng khoán đăng ký là 248.877.470 cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn thực góp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND).

Số lượng cán bộ công nhân viên Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023 là 468 người (tại ngày 01/01/2023 là 457 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- ...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Tổng công ty

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có 28 chi nhánh trực thuộc, 3 công ty con và 1 công ty liên doanh liên kết với thông tin chi tiết như sau:

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

1. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Miền Bắc;
2. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hải Phòng;
3. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp xăng dầu An Hải;
4. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Thái Bình;
5. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đà Nẵng;
6. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Định;
7. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Trị;
8. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Nam;
9. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp xăng dầu Hoà Hiệp Đà Nẵng;
10. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Cần Thơ;
11. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Tây Ninh;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vĩnh Long;
13. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vũng Tàu;
14. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp xăng dầu Petec Cái Mép;
15. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Sài Gòn;
16. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Ninh Thuận;
17. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Long An;
18. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hậu Giang;
19. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Cà Mau;
20. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Thuận;
21. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Trà Vinh;
22. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Phước;
23. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Lâm Đồng;
24. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Dương;
25. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đồng Tháp;
26. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Gia Lai;
27. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hải Dương;
28. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đắk Lắk

Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|--------------|------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long | 346B, Ấp Thanh Mỹ, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long | 100% | 100% | Cho thuê kho, chứa xăng dầu, giữ, tiếp nhận, bảo quản và xuất xăng dầu |
| Công ty Cổ phần Cà phê Petec | 03 Hoa Đào, phường 2, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh | 58,75% | 58,75% | Kinh doanh thương mại và dịch vụ |
| Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*) | 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 06, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh | 26,11% | >50% | Kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đại lý kinh doanh xăng dầu |

(*) Tổng Công ty sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu ("Petec land") là 26% vốn, tuy nhiên Tổng công ty có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị nên chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec land, do đó Tổng công ty xem Petec land là công ty con.

Công ty liên kết

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------|---|--------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Kho vận Petec | Lô G1-9, KCN Nam Tân Uyên, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương | 28,08% | 28,08% | Kinh doanh kho vận |

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là (1.755.209.318.517) đồng và 139.304.630.939 đồng (tại ngày 31/12/2022 lần lượt là (1.774.059.896.886) đồng và 201.327.312.647 đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam 589,26 tỷ đồng thể hiện Tổng công ty đan gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty trong 12 tháng kể từ ngày 30/06/2023 phụ thuộc vào việc Tổng công ty thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 30 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 20 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 06 |

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền

thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

| Loại tài sản | Năm |
|---------------------|------------|
| Phương tiện vận tải | 08 |

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế vị trí địa lý; chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn; công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa.

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa cửa hàng xăng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 36 tháng.

Chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện chi phí đã thực hiện chi trả, số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.

Lợi thế kinh doanh (lợi thế vị trí địa lý) được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 3076/BB-DKVN ngày 24/11/2010. Hiện tại, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

4.12 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Tổng Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.15 Quỹ tiền lương

Tổng Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần có vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Quỹ tiền lương cuối cùng sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính khi có quyết định của Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

4.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Tổng Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 189.244.650 | 329.457.307 |
| Tiền gửi ngân hàng | 59.889.282.057 | 82.055.763.947 |
| Tiền đang chuyển | 4.000.000.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền | 410.000.000 | - |
| Cộng | 64.488.526.707 | 82.385.221.254 |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc | 124.164.578.894 | 124.164.578.894 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiên Phong | 118.524.357.430 | 118.524.357.430 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông | 87.946.610.123 | 87.946.610.123 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm | 77.865.356.829 | 77.865.356.829 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc tế Việt Nam | 69.438.325.811 | 69.438.325.811 |
| Các khách hàng khác | 245.241.962.445 | 241.064.836.451 |
| Cộng | 723.181.191.532 | 719.004.065.538 |
| <i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i> | <i>27.012.233.380</i> | <i>31.011.746.441</i> |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 199.165.467.887 | - | 198.851.709.766 | - |
| Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*) | 169.785.513.359 | - | 169.785.513.359 | - |
| Phải thu về cổ phần hoá | 498.000.000 | - | 498.000.000 | - |
| Tạm ứng | 1.478.648.399 | - | 463.782.736 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 63.000.000 | - | - | - |
| Đền bù giải tỏa kho Thốt Nốt | 5.951.288.931 | - | 5.951.288.931 | - |
| Các khoản khác | 21.389.017.198 | - | 22.153.124.740 | - |
| Dài hạn | 2.423.892.000 | - | 2.310.342.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.423.892.000 | - | 2.310.342.000 | - |
| Cộng | 201.589.359.887 | - | 201.162.051.766 | - |

(*) Đây là khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần). Khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****8. NỢ XẤU**

| Thời gian quá hạn | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | | | | |
|--|------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn Năm | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Phải thu khách hàng | 655.738.364.081 | 15.174.244.391 | (640.564.119.690) | | 656.738.364.081 | 15.174.244.391 | (641.564.119.690) |
| Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc | 124.164.578.894 | - | (124.164.578.894) | > 3 năm | 124.164.578.894 | - | (124.164.578.894) |
| Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Xây dựng Tiền Phong | 118.524.357.430 | - | (118.524.357.430) | > 3 năm | 118.524.357.430 | - | (118.524.357.430) |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Quảng Đông | 87.946.610.123 | - | (87.946.610.123) | > 3 năm | 87.946.610.123 | - | (87.946.610.123) |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Phú Lâm | 77.865.356.829 | - | (77.865.356.829) | > 3 năm | 77.865.356.829 | - | (77.865.356.829) |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam | 69.438.325.811 | - | (69.438.325.811) | > 3 năm | 69.438.325.811 | - | (69.438.325.811) |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh | 43.257.741.001 | - | (43.257.741.001) | > 3 năm | 43.257.741.001 | - | (43.257.741.001) |
| Công ty Cổ phần Song Phát | 26.371.285.621 | - | (26.371.285.621) | > 3 năm | 26.371.285.621 | - | (26.371.285.621) |
| Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Cẩm Giàng | 20.010.740.366 | - | (20.010.740.366) | > 3 năm | 20.010.740.366 | - | (20.010.740.366) |
| Các khách hàng khác | 88.159.368.006 | 15.174.244.391 | (72.985.123.615) | > 3 năm | 89.159.368.006 | 15.174.244.391 | (73.985.123.615) |
| Người mua trả tiền trước | 772.248.494 | - | (772.248.494) | > 3 năm | 772.248.494 | - | (772.248.494) |
| Cộng | 656.510.612.575 | 15.174.244.391 | (641.336.368.184) | | 657.510.612.575 | 15.174.244.391 | (642.336.368.184) |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.501.163.008 | - | 1.632.664.879 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 654.979.282 | - | 315.426.832 | - |
| Hàng hoá | 203.510.004.242 | - | 32.377.188.415 | - |
| Cộng | 205.666.146.532 | - | 34.325.280.126 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.963.279.278 | 1.059.239.594 |
| Công cụ dụng cụ | 483.734.268 | 641.440.888 |
| Chi phí bảo hiểm | 25.856.187 | 54.729.545 |
| Các khoản khác | 3.453.688.823 | 363.069.161 |
| Dài hạn | 212.371.986.238 | 230.550.455.788 |
| Lợi thế vị trí địa lý (*) | 146.519.829.546 | 162.640.683.830 |
| Lợi thế đất đai xăng dầu | 21.436.107.588 | 21.892.494.810 |
| Chi phí san lấp | 17.024.065.204 | 17.328.066.370 |
| Các khoản khác | 27.391.983.900 | 28.689.210.778 |
| Cộng | 216.335.265.516 | 231.609.695.382 |

(*) Là khoản lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm đã được ghi nhận tăng giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011. Từ năm 2016, Tổng công ty đã dừng phân bổ giá trị khoản lợi thế vị trí địa lý vào chi phí kinh doanh và thực hiện khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm đối với "Lợi thế vị trí địa lý" của các khu đất tại địa chỉ Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Phú Định (Thành phố Hồ Chí Minh); khoản "Lợi thế vị trí địa lý" của các khu đất khác chưa được khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm do chưa có phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Từ năm 2022, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh theo quy định của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần như sau: "Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành có giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhưng chưa thực hiện phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh và chưa thực hiện khấu trừ hết vào tiền thuê đất, công ty cổ phần thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bị lỗ. Sau thời hạn 03 năm, công ty cổ phần tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai".

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng |
|---|-------------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 571.888.361.475 | 26.639.368.617 | 47.455.790.774 | 3.815.790.045 | 443.408.998 | 650.242.719.909 |
| Mua trong kỳ | - | 101.000.000 | - | - | - | 101.000.000 |
| Tặng khác | 1.157.218.619 | - | - | - | - | 1.157.218.619 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 573.045.580.094 | 26.740.368.617 | 47.455.790.774 | 3.815.790.045 | 443.408.998 | 651.500.938.528 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 321.361.574.138 | 21.801.441.622 | 39.332.605.552 | 3.461.692.431 | 443.408.998 | 386.400.722.741 |
| Khấu hao trong kỳ | 10.898.973.672 | 485.078.043 | 464.358.984 | 76.783.330 | - | 11.925.194.029 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 332.260.547.810 | 22.286.519.665 | 39.796.964.536 | 3.538.475.761 | 443.408.998 | 398.325.916.770 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 250.526.787.337 | 4.837.926.995 | 8.123.185.222 | 354.097.614 | - | 263.841.997.168 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 240.785.032.284 | 4.453.848.952 | 7.658.826.238 | 277.314.284 | - | 253.175.021.758 |
| <i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i> | 69.228.696.452 | 13.686.094.111 | 33.989.278.457 | 3.448.888.136 | 443.408.998 | 120.796.366.154 |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 3.596.227.499 | 3.596.227.499 |
| Tăng trong kỳ | 3.672.881.818 | 3.672.881.818 |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>7.269.109.317</u> | <u>7.269.109.317</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 333.831.969 | 333.831.969 |
| Khấu hao trong kỳ | 440.441.293 | 440.441.293 |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>774.273.262</u> | <u>774.273.262</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | <u>3.262.395.530</u> | <u>3.262.395.530</u> |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>6.494.836.055</u> | <u>6.494.836.055</u> |

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 272.433.845.586 | 3.454.276.528 | 275.888.122.114 |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>272.433.845.586</u> | <u>3.454.276.528</u> | <u>275.888.122.114</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 11.126.813.697 | 3.454.276.528 | 14.581.090.225 |
| Khấu hao trong kỳ | 484.567.080 | - | 484.567.080 |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>11.611.380.777</u> | <u>3.454.276.528</u> | <u>15.065.657.305</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | <u>261.307.031.889</u> | <u>-</u> | <u>261.307.031.889</u> |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>260.822.464.809</u> | <u>-</u> | <u>260.822.464.809</u> |
| <i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i> | 742.244.456 | 3.454.276.528 | 4.196.520.984 |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Mua sắm Tài sản cố định | 9.090.908 | 713.590.908 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 58.815.515.469 | 57.711.289.149 |
| - Kho cảng xăng dầu Cái Mép giai đoạn 2 (*) | 56.164.171.321 | 56.164.171.321 |
| - Các dự án khác | 2.651.344.148 | 1.547.117.828 |
| Sửa chữa lớn Tài sản cố định | 136.809.090 | 563.494.276 |
| Cộng | <u>58.961.415.467</u> | <u>58.988.374.333</u> |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

(*) Dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép đã được Tổng công ty dừng thực hiện từ năm 2012 theo chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc dừng, giãn toàn bộ đầu tư Xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012 tại văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng công ty chưa đánh giá về giá trị hợp lý của chi phí đầu tư dự án cũng như kế hoạch thực hiện trong thời gian tới. Do vậy, Tổng công ty chưa xác định được các bút toán điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/06/2023 | | | | 01/01/2023 | | | |
|---|-----------------|---------------------|------------------------|-------------------------|-----------------|---------------------|------------------------|-------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | | | | VND | | | |
| Đầu tư vào công ty con | | | 74.447.968.267 | (15.648.146.032) | | | 74.447.968.267 | (15.648.146.032) |
| Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long | 100% | 100% | 40.000.000.000 | - | 100% | 100% | 40.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cà phê Petec | 58,75% | 58,75% | 24.256.787.384 | (7.291.937.454) | 58,75% | 58,75% | 24.256.787.384 | (7.291.937.454) |
| Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*) | 26,11% | >50% | 10.191.180.883 | (8.356.208.578) | 26,11% | >50% | 10.191.180.883 | (8.356.208.578) |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | 20.899.316.867 | (20.899.316.867) | | | 37.917.867.223 | (20.899.316.867) |
| Công ty Cổ phần Petec Bình Định | - | - | - | - | 31,54% | 31,54% | 17.018.550.356 | - |
| Công ty Cổ phần Kho vận Petec | 28,08% | 28,08% | 20.899.316.867 | (20.899.316.867) | 28,08% | 28,08% | 20.899.316.867 | (20.899.316.867) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | 32.408.321.443 | (748.890.000) | | | 32.408.321.443 | (748.890.000) |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn | 1,77% | 1,77% | 4.736.610.000 | (748.890.000) | 1,77% | 1,77% | 4.736.610.000 | (748.890.000) |
| Công ty Cổ phần Âu Lạc | 2,24% | 2,24% | 24.424.732.914 | - | 2,24% | 2,24% | 24.424.732.914 | - |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai | 5,00% | 5,00% | 3.246.978.529 | - | 5,00% | 5,00% | 3.246.978.529 | - |
| Cộng | | | 127.755.606.577 | (37.296.352.899) | | | 144.774.156.933 | (37.296.352.899) |

(*) Tổng Công ty sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu ("Petec land") là 26% vốn, tuy nhiên Tổng công ty có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị nên chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec land, do đó Tổng công ty xem Petec land là công ty con.

Tổng Công ty không điều chỉnh giá trị dự phòng tại 30/6/2023 do kết quả 6 tháng của các công ty con, công ty liên kết không ảnh hưởng nhiều tới giá trị dự phòng. Số liệu dự phòng sẽ được điều chỉnh vào báo cáo tài chính cuối năm

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) | 589.263.386.133 | 589.263.386.133 | 486.769.014.391 | 486.769.014.391 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Nhịp Ba | - | - | 8.035.250.433 | 8.035.250.433 |
| Phải trả cho các nhà cung cấp khác | 3.860.611.125 | 3.860.611.125 | 9.599.565.412 | 9.599.565.412 |
| Cộng | 593.123.997.258 | 593.123.997.258 | 504.403.830.236 | 504.403.830.236 |
| <i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i> | 590.740.001.926 | 590.740.001.926 | 488.660.362.706 | 488.660.362.706 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã nộp trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----|------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 8.878.526.745 | 38.047.917.843 | 39.715.710.080 | 7.210.734.508 | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 219.049.241 | 580.964.144 | 797.252.812 | 2.760.573 | | | | |
| Thuế đất, tiền thuê đất | - | 3.116.567.394 | 2.993.581.895 | 122.985.499 | | | | |
| Thuế bảo vệ môi trường (*) | 20.792.742.350 | 297.404.156.995 | 270.276.253.072 | 47.920.646.273 | | | | |
| Các khoản khác | - | 23.000.000 | 23.000.000 | - | | | | |
| Cộng | 29.890.318.336 | 339.172.606.376 | 313.805.797.859 | 55.257.126.853 | | | | |

(*) Tại ngày 24 tháng 10 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước ra thông báo số 836/TB-KKNN về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 - 2016 tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam, trong đó số tiền truy thu đối với Tổng công ty (là công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam) là 13.880.150.000 VND. Theo đó, ngày 14 tháng 11 năm 2017 Tổng công ty đã có Văn bản số 005166/PTC-TCKT gửi Kiểm toán Nhà nước về việc giải trình số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường, Công văn số 005346/PTC-TCKT ngày 27 tháng 11 năm 2017 gửi Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về việc phúc đáp Công văn số 15818/TB-CT ngày 09 tháng 11 năm 2017 về việc nộp thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Tổng công ty tiếp tục gửi Công văn số 002991/PTC-TCKT ngày 21 tháng 06 năm 2019 đến Kiểm toán Nhà nước kiến nghị liên quan đến vấn đề này; ngày 11 tháng 11 năm 2019 Tổng công ty nhận được công văn số 13286/CT-TTHT từ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời về việc kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu của Tổng công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tổng công ty đang đợi kết quả xử lý kiến nghị và chưa hạch toán khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phúc lợi | 2.665.000.000 | 4.999.000.000 |
| Chi phí bán hàng | 12.440.000.000 | - |
| Chi phí sửa chữa | 19.181.817.418 | - |
| Cộng | <u>34.286.817.418</u> | <u>4.999.000.000</u> |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 2.239.693.965 | 39.216.009.341 |
| Kinh phí công đoàn | 294.596.309 | 73.484.904 |
| BHXH, BHYT, BHTN | - | 10.127.075 |
| Tiền chuyển nhượng cổ phiếu | - | 33.139.404.640 |
| Các khoản khác | 1.945.097.656 | 5.992.992.722 |
| Dài hạn | 8.228.250.000 | 9.993.250.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 8.228.250.000 | 9.993.250.000 |
| Cộng | <u>10.467.943.965</u> | <u>49.209.259.341</u> |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 30/06/2023 | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 582.272.724 | 582.272.724 | 869.197.458 | 291.136.362 | 1.160.333.820 | 1.160.333.820 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | 582.272.724 | 582.272.724 | 869.197.458 | 291.136.362 | 1.160.333.820 | 1.160.333.820 |
| Nợ dài hạn | 1.703.033.525 | 1.703.033.525 | 3.612.881.818 | 1.705.309.216 | 3.610.606.127 | 3.610.606.127 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | 1.703.033.525 | 1.703.033.525 | 3.612.881.818 | 1.705.309.216 | 3.610.606.127 | 3.610.606.127 |
| Cộng | 2.285.306.249 | 2.285.306.249 | 4.482.079.276 | 1.996.445.578 | 4.770.939.947 | 4.770.939.947 |

Chi tiết các hợp đồng vay tài chính

| Số hợp đồng | Dư nợ gốc | Lãi suất | Tài sản cho thuê | Thời gian |
|----------------------------------|------------------|-----------------|-------------------------|------------------|
| Số 53.21.02/CTTC ngày 28/6/2021 | 467.123.121 | Điều chỉnh | Xe ô tô Fortuner | 48 tháng |
| Số 53.22.03/CTTC ngày 16/5/2022 | 1.528.308.384 | Điều chỉnh | 2 xe ô tô Fortuner | 60 tháng |
| Số 52.23.05/CTTC ngày 25/04/2023 | 2.775.508.442 | Điều chỉnh | 3 xe ô tô Fortuner | 60 tháng |

Lịch trả nợ thuế tài chính

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Từ 1 năm trở xuống | 1.160.333.820 | 582.272.724 |
| Từ 2 đến 5 năm | 3.610.606.127 | 1.703.033.525 |
| Cộng | 4.770.939.947 | 2.285.306.249 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------|------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2022 | 2.488.774.701.456 | (1.774.059.896.886) | 714.714.804.570 |
| Lãi/lỗ trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 01/01/2023 | 2.488.774.701.456 | (1.774.059.896.886) | 714.714.804.570 |
| Lãi trong kỳ | - | 18.850.578.369 | 18.850.578.369 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 2.488.774.701.456 | (1.755.209.318.517) | 733.565.382.939 |

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | Vốn góp VND | Tỷ lệ % | Vốn góp VND | Tỷ lệ % |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 2.353.025.701.456 | 94,55% | 2.353.025.701.456 | 94,55% |
| Các cổ đông khác | 135.749.000.000 | 5,45% | 135.749.000.000 | 5,45% |
| Cộng | 2.488.774.701.456 | 100% | 2.488.774.701.456 | 100% |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 2.488.774.701.456 | 2.488.774.701.456 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 2.488.774.701.456 | 2.488.774.701.456 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

Cổ phiếu

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 248.877.470 | 248.877.470 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 248.877.470 | 248.877.470 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 248.877.470 | 248.877.470 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 248.877.470 | 248.877.470 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 248.877.470 | 248.877.470 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 2.613,98 | 2.111,27 |
| - Euro (EUR) | 264,70 | 270,18 |
| - Đô la Singapore (SGD) | 242,41 | 247,93 |

Hàng hóa nhận giữ hộ

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Xăng RON 95 (lit 15) | 6.127.365 | 3.766.561 |
| - Xăng E5 (lit 15) | 2.966.446 | 1.116.522 |
| - Dầu DO 0,05%S-II (lit 15) | 15.390.617 | 13.215.623 |
| - Dầu FO 3,5%S (kg) | 18.860.774 | 14.386.720 |

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ so sánh</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán hàng hóa xăng, dầu | 3.653.367.633.488 | 4.149.428.023.087 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 61.262.106.050 | 44.024.339.417 |
| Cộng | <u>3.714.629.739.538</u> | <u>4.193.452.362.504</u> |
| <i>Trong đó: doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i> | <i>191.074.483.774</i> | <i>458.113.321.945</i> |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ so sánh</u> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn của hàng hoá xăng, dầu | 3.547.118.721.476 | 4.043.814.146.349 |
| Cộng | <u>3.547.118.721.476</u> | <u>4.043.814.146.349</u> |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ so sánh</u> |
|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền gửi | 224.031.378 | 50.751.923 |
| Lãi bán các khoản đầu tư (*) | 16.120.854.284 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 12.177 |
| Lãi thanh toán trước hạn | 4.639.910.038 | 1.279.643.658 |
| Cộng | <u>20.984.795.700</u> | <u>1.330.407.758</u> |

(*) Đây là khoản lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Petec Bình Định. Tổng Công ty đã thoái vốn toàn bộ vốn theo công văn phê duyệt ngày 4/12/2018 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng thông qua hình thức đấu giá tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với tổng tiền thu được là 33.139.404.640 đồng.

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 155.693.569 | 44.397.022 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư | - | (296.911.418) |
| Chi phí tài chính khác | 1.908.747 | 333.528 |
| Cộng | 157.602.316 | (252.180.868) |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 136.842.301.158 | 86.121.846.288 |
| Chi phí nhân công | 57.726.878.346 | 33.632.029.743 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 3.112.065.812 | 2.482.541.826 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.586.974.665 | 12.506.406.033 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 47.996.862.400 | 30.458.060.710 |
| Chi phí khác bằng tiền | 15.419.519.935 | 7.042.807.976 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 43.185.826.599 | 43.029.789.036 |
| Chi phí nhân công | 3.484.231.920 | 12.487.466.890 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 2.885.041.067 | 1.526.312.671 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 412.881.873 | 304.925.770 |
| Thuế, phí và lệ phí | 9.245.913.692 | 10.309.071.711 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.656.658.907 | 2.361.189.954 |
| Chi phí khác bằng tiền | 21.501.099.140 | 17.040.822.040 |
| Cộng | 180.028.127.757 | 129.151.635.324 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý TSCĐ | - | 2.934.676.671 |
| Bồi thường gián đoạn kinh doanh (*) | 9.430.417.488 | - |
| Thu phạt chậm tiến độ | 1.406.917.136 | - |
| Các khoản khác | 268.035.922 | 16.858.610 |
| Cộng | 11.105.370.546 | 2.951.535.281 |

(*) Trong kỳ, Công ty đã thỏa thuận và nhận được khoản tiền bồi thường gián đoạn kinh doanh của Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà liên quan đến sự cố tàu "TM-HAI HA PETRO" va chạm với Sàn công nghệ của Petec dẫn đến Xí nghiệp xăng dầu Hoà Hiệp phải tạm dừng hoạt động.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.997.106.879 | 4.008.854.497 |
| Chi phí nhân công | 61.211.110.266 | 46.119.496.633 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.999.856.538 | 12.811.331.803 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 54.653.521.307 | 32.819.250.664 |
| Chi phí khác bằng tiền | 45.166.532.767 | 33.392.701.727 |
| Cộng | 180.028.127.757 | 129.151.635.324 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 18.850.578.369 | 24.986.864.664 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 27.214.472 | 28.566.874 |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | 27.214.472 | 28.566.874 |
| Thu nhập chịu thuế | 18.877.792.841 | 25.015.431.538 |
| Kết chuyển lỗ | (18.877.792.841) | (25.015.431.538) |
| Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng công ty có các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối liên hệ |
|---|----------------------------|
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL) | Công ty mẹ |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | PVOIL là đơn vị thành viên |
| Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cà phê Petec | Công ty con |
| Công ty Cổ phần BĐS và Kỹ thuật xăng dầu (Petec Land) | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Kho vận Petec | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil | Công ty con của PVOIL |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | Công ty con của PVOIL |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | Công ty con của PVOIL |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOil Lào | Công ty con của PVOIL |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình | Công ty con của PVOIL |

| Bên liên quan | Mối liên hệ |
|--|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | Công ty con của PVOIL |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng | Công ty con của PVOIL |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | Công ty con của PVOIL |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia | Công ty con của PVOIL |
| Và các đơn vị thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam | |

Trong kỳ, Tổng công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu với bên liên quan | 191.074.483.774 | 458.113.321.945 |
| Công ty Cổ phần Cà phê Petec | 6.659.581.814 | 37.304.778.671 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Petec | 1.736.643.272 | 7.045.232.731 |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) | 5.847.916.158 | 5.562.487.979 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá | 1.911.753.238 | 50.872.306.410 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 8.657.592.019 | 46.944.328.281 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 2.914.216.503 | 3.601.212 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 923.958.599 | 356.525.424 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 8.150.427.304 | 18.503.645.262 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 3.016.571.711 | 62.434.902.121 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 1.715.454.545 | 5.235.550.227 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 96.064.078 | 142.817.021 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 106.560 | 1.805.454.545 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 824.090.909 | 2.934.829.137 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | 143.181 | 430.909 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 38.775.969.462 | 29.790.984.682 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng | 1.844.758.632 | 21.441.512.791 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 24.137.049.384 | 24.620.174.496 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 78.547.754.050 | 139.131.024.140 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 1.009.094.995 | 3.948.315.699 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 4.291.344.873 | 7.332.727 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | 13.329.760 | 27.087.480 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 662.727 | - |
| Mua hàng | 3.726.050.948.668 | 3.776.410.914.870 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 3.687.376.681.146 | 3.573.220.938.729 |
| Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long | 3.738.000.000 | 3.738.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cà phê Petec | - | 1.372.007.291 |
| Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam – Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè | 2.074.916.795 | 1.682.152.465 |
| Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam – Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông | 495.583.930 | 345.493.171 |

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|---|----------------|-------------------|
| Mua hàng (tiếp theo) | | |
| Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP tại khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa | 317.084.675 | 143.368.481 |
| Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam – Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ | 67.900.282 | 79.056.180 |
| Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP tại Quảng Ngãi | 678.129.330 | 855.426.654 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Petec | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 423.816.877 | 1.273.337.298 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng | 501.339.526 | 240.589.890 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil | 319.488.652 | 285.097.494 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 4.489.649.091 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 3.529.454.545 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 100.299.224 | 58.211.268 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 1.471.751.818 | 6.819 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 39.000 | 23.591 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 155.571.409 | 71.904.682 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 12.270.991.433 | 57.332.146.887 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 167.045 | 12.561.363.637 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 38.582.100 | 33.326.571.306 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 4.365.070.636 | 8.803.181.818 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá | - | 75.688.181.817 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 1.373.168.095 | 2.705.205.298 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung | 440.009.445 | 196.074.709 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 1.677.964.486 | 2.308.620.430 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 25.289.128 | 3.954.955 |

Lãi trả trước hạn

| | | |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 4.639.910.038 | 1.279.643.658 |
|----------------------------------|---------------|---------------|

Số dư với bên liên quan

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | 27.012.233.380 | 31.011.746.441 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu | 8.904.162.991 | 8.904.162.991 |
| Công ty Cổ phần Cà phê Petec | 3.820.180.854 | 3.820.180.854 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Petec | 3.426.852.784 | 3.530.116.784 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 91.410 | - |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) | 3.466.180.635 | 2.930.947.059 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá | 15.014.060 | 33.343.984 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 15.837.520 | 3.590.739 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 52.989.453 | 34.299 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 247.756.286 | 240.168.587 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 89.290.905 | 87.225.777 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 5.576.649.589 | 6.559.672.626 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 318.564 | 101.900 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 19.536 | 105.472 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | - | 4.120.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng | 350.943.704 | 222.007.756 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 523.210 | - |

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng (tiếp theo) | | |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 41.390.878 | 31.997.159 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 1.003.824.800 | 527.200.000 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | 206.201 | 890.454 |
| | 27.894.453 | 1.800.325 |
| Người mua trả tiền trước | | |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 1.800.325 | 1.800.325 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 26.094.128 | - |
| | 590.740.001.926 | 488.660.362.706 |
| Phải trả người bán | | |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) | 589.263.386.133 | 486.769.014.391 |
| Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè | 362.389.324 | 338.528.384 |
| Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông | 100.820.847 | 44.308.696 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | 68.527.340 | 414.145.985 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 108.922.712 | 65.019.822 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 4.601.955 | 233.090 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 158.241.754 | 55.728.248 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 282.454.524 | 140.799.572 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng | 79.801.050 | 5.705.122 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 235.827.245 | 777.372.042 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 75.029.042 | 49.507.354 |
| | 181.208.805.888 | 181.094.482.530 |
| Phải thu khác | | |
| Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN) | 169.785.513.359 | 169.785.513.359 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 4.632.919.631 | 4.317.324.750 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 81.590.900 | 37.505.580 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 3.008.507.864 | 4.494.447.880 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 1.248.968.300 | 326.174.420 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 809.940.845 | 1.214.300.491 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 392.797.540 | 1.008.900 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung | 207.150 | 207.150 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Petec (Cổ tức) | 786.000.000 | 918.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng | 16.797.670 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 14.479.859 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 416.910.350 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 14.172.420 | - |
| | 1.274.185.038 | 4.736.855.215 |
| Phải trả khác | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) | - | 500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 168.660.450 | 280.254.760 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 388.918.530 | 796.616.143 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 696.218.868 | 816.871.183 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | - | 386.155.603 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 13.200 | 1.379.079.651 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | - | 254.073.600 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | - | 21.536.960 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | - | 240.247.080 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | 4.455.000 | 169.200 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | - | 46.854.035 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 14.063.500 | 14.997.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng | 1.855.490 | - |

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

| Họ tên | Chức vụ | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|--|--|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | | 1.513.998.000 | 1.125.436.000 |
| Ông Nguyễn Tuấn Tú | Chủ tịch HĐQT | - | - |
| Ông Trần Văn Dương | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | 442.179.000 | 358.250.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Liên | Thành viên HĐQT | 357.426.000 | 105.711.000 |
| Ông Hoàng Minh Tuấn | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/04/2023) | - | - |
| Ông Nguyễn Thu Phong | Phó Tổng giám đốc | 342.792.000 | 317.400.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Phó Tổng giám đốc | 371.601.000 | 344.075.000 |
| Ban kiểm soát | | 500.460.000 | 463.388.000 |
| Ông Hoàng Anh Tuấn | Trưởng ban kiểm soát | 297.798.000 | 275.738.000 |
| Bà Diệp Thu Thủy | Thành viên ban kiểm soát | 202.662.000 | 187.650.000 |
| Bà Vương Bích Tuyền | Thành viên ban kiểm soát | - | - |
| Cộng | | 2.014.458.000 | 1.588.824.000 |

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính.

Về mặt địa lý, Tổng công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hanh Hoàng

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương